

LESSON 9+: PART 2 (CÂU HỎI WHEN, WHERE). TÍNH TỪ. PART 6 7

I. TÍNH TỪ

Tính từ là từ dùng để mô tả đặc điểm, trạng thái và tính chất của sự vật, con người. Chính vì thế, vai trò quan trọng nhất của Tính từ là bổ sung ý nghĩa cho Danh từ.

1) Vị trí, dấu hiệu nhận biết

Tính từ có một số vị trí nhận biết sau đây:

Vị trí 1: tính từ đứng trước danh từ, bổ sung nghĩa cho danh từ.

Adj + N

Ex: *a smart boy, a careful boy, a handsome boy*

Trong 3 ví dụ trên, ta biết danh từ “boy” được bổ nghĩa bởi nhiều tính từ chỉ đặc điểm (“smart” – thông minh, “careful” – cẩn thận, “handsome” – điển trai)

Vị trí 2: tính từ đứng sau động từ tobe và một số động từ linking.

S + be + Adj

Trong cấu trúc trên, tính từ đứng sau tobe để mô tả đặc điểm của Chủ ngữ. Khi đọc câu “*My teacher is beautiful*” ta biết được người viết muốn nói lên đặc điểm của cô giáo là xinh đẹp, dùng tính từ “beautiful”.

Linking verbs (giác quan) + Adj
(look, get, taste, smell....)

Ex: *This problem looks difficult to solve.* (Vấn đề này có vẻ khó giải quyết)

Ta dùng ADJ “difficult” sau “look” để mô tả đặc điểm của chủ ngữ “problem”.

Linking verbs (quan điểm) + Adj
(seem, appear..)

Ex: *You seem happy.* (Bạn có vẻ hạnh phúc)

Ví dụ này dùng ADJ “happy” đứng sau linking verb “seem” để mô tả trạng thái hiện tại của chủ ngữ “You”.

Linking verbs (chuyển đổi, giữ nguyên trạng thái) + Adj
Chuyển đổi (trở nên): turn, get, become..
Giữ nguyên (vẫn): remain, stay ...

Ex: *My face turns red when I see my crush.* (Mặt tôi đỏ lên khi thấy người mình thích)

Từ “red” ngoài nghĩa danh từ “màu đỏ” thì trong câu này còn dùng như 1 tính từ để mô tả đặc điểm của danh từ “face”, và đứng sau linking verb chuyển đổi trạng thái “turn”.

Energy prices might remain high. (Giá năng lượng có thể vẫn ở mức cao)

Tương tự như các trường hợp trên, tính từ “high” đứng sau linking verb giữ nguyên trạng thái “remain” để mô tả đặc điểm của chủ ngữ “energy prices”.

Vị trí 3: Trường hợp đặc biệt: Cấu trúc này gặp khá nhiều trong đề, nên các bạn học kỹ nhé!

Find (cho rằng, coi, nhận thấy)

Deem (tưởng rằng)

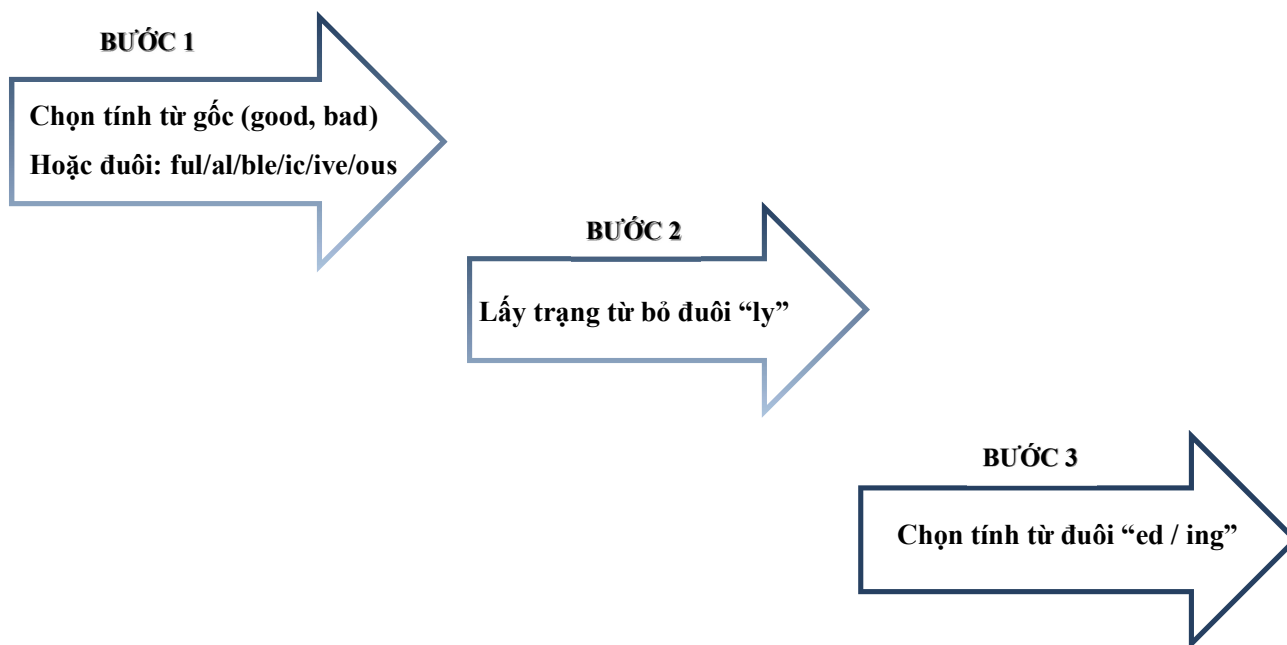
Keep/remain (giữ) + O + Adj

Make (khiến, làm)

Ex: *I **find** this dress **beautiful**.* (Tôi thấy chiếc đầm này đẹp)

*She **made** this dress **beautiful**.* (Cô ấy làm cho cái đầm này đẹp)

Trong bài tập dạng Part 5 hoặc Part 6, nếu ta nhận diện được chỗ trống cần chọn ADJ thì nên làm theo trình tự sau đây:



(*) Trường hợp phân biệt ADJ đuôi “ed” hay “ing” sẽ được học kỹ hơn ở bài “Tính từ phân từ”

Một số tính từ có đuôi “ly” thường xuất hiện trong đề

Friendly <i>thân thiện</i>	Likely <i>có khả năng</i>	Weekly <i>hàng tuần</i>
Costly <i>đắt tiền</i>	Untimely <i>không đúng lúc, không hợp thời</i>	Hourly <i>liên tục, xảy ra mỗi giờ 1 lần</i>
Daily <i>hàng ngày</i>	Timely <i>xảy ra đúng lúc, hợp thời</i>	Yearly <i>hàng năm, mỗi năm 1 lần</i>

Ex: Our firm offers a _____ range of individual and business clients.

A. wide

C. widely

B. widen

D. width

Xét câu trên có phạm vi chỗ trống cần quan tâm là “a _____ range” là 1 cụm N, nhớ lại công thức ta có “MT _____ N” → chỗ trống cần điền ADJ bổ nghĩa cho N.

Áp dụng các bước chọn ADJ kể trên:

Bước 1: Xét tìm các đuôi ADJ (ful, al, able, ic, ive, ous) → không có, qua bước 2

Bước 2: Lấy trạng từ ở câu C bỏ ly (widely – ly = wide) → Chọn A

2. Trường hợp bất quy tắc

Những từ sau không phải là Tính từ

Proposal (n) <i>Bản đề xuất</i>	Approval (n) <i>Sự phê chuẩn</i>
---	--

Những từ sau vừa là Tính từ, vừa là danh từ

Individual <i>Cá nhân, thuộc về cá nhân</i>	Objective <i>Mục tiêu, khách quan</i>	Alternative <i>sự thay thế, có thể thay thế</i>
Sound <i>Âm thanh, bình an</i>	Material <i>Nguyên liệu, vật chất</i>	Professional <i>Chuyên gia, nhà nghề, chuyên nghiệp</i>
Preservative <i>Chất bảo quản, bảo quản</i>	Representative <i>Người đại diện, tiêu biểu, đại diện</i>	

II. PRACTICE

- We select the hotel in our trip to Mui Ne because the rooms are _____.
A. comfortable
B. comfort
C. comfortably
D. comforts
- Amazon is looking for _____ ideas from its employees that could capture the interest of customers.
A. create
B. creativity
C. creation
D. creative
- Instead of driving to work, John has found out a more _____ way to travel in order to save money.
A. economical
B. economically
C. economic
D. economist
- It is _____ for a teacher to compare one student's work with another.
A. appropriate
B. inappropriate
C. inappropriately
D. inappropriateness
- Stewart Packaging company plans to hire _____ workers because of the increased production quota this month.
A. additional
B. addition
C. additionally
D. additions
- While Jason found the proposal from the other company, he ultimately turned it down to keep the relationship with his original partner company.
A. attraction
B. attractive
C. attracted
D. attractively
- As the cost of fuel was rising continually, the company experienced an need to improve its delivery system.
A. increase
B. increases
C. increasing
D. increasingly

8. All claims must be dealt with in a professional and _____ manner.

A. timetable

C. timing

B. timely

D. time

9. Applicants must possess a Master of Business administration or _____ experience in a related field.

A. compared

C. comparing

B. comparable

D. comparison

10. The Ergoncore office chair is -----, so it can comfortably seat individuals of varying heights.

A. occupied

C. productive

B. adjustable

D. committed

III. LISTENING: PART 2 (CÂU HỎI WHERE – WHEN)

1. VOCABULARY

1. vacation (n) /veɪ'keɪʃn//və'keɪʃn/ Kỳ nghỉ

Ex: You look tired—you should take a **vacation**. (Trông bạn có vẻ mệt mỏi — bạn nên có **kì nghỉ**).

2. declare (v) /dɪ'kleɪ/ Tuyên bố, khai báo

Ex: All income must be **declared**. (Tất cả thu nhập phải được **khai báo**).

3. conference (n) /'kɒ:nfərəns/ Hội nghị

Ex: We met at an international **conference**. (Chúng tôi gặp nhau tại một **hội nghị** quốc tế).

4. deadline (n) /'dedlaɪn/ Hạn chót

Ex: The **deadline** for applications is 30 April. (**Hạn chót** nhận hồ sơ là ngày 30/4)

5. real estate agent /'ri:əl ɪsteɪt eɪdʒənt/ Đại lý bất động sản, người môi giới bất động sản

Ex: Across the whole of the United States, **real estate agents** have seen a fall in the number of first-time buyers. (Trên toàn nước Mỹ, **các đại lý bất động sản** giảm số lượng người mua nhà lần đầu).

6. corner (n) /'kɔːnər/ Góc

Ex: Write your address in the top right-hand **corner** of the letter. (Viết địa chỉ của bạn ở **góc** trên cùng bên phải của bức thư).

7. proposal (n) /prə'pəʊzəl/ Bản đề xuất

Ex: Have you read Steve's **proposals** for the new project? (Bạn đã đọc **đề xuất** của Steve cho dự án mới chưa?)

8. take place (v) /teɪk pleɪs/ Xảy ra, diễn ra

Ex: The film festival **takes place** in October. (Liên hoan phim **diễn ra** vào tháng 10).

9. employee (n) /ɪm'plɔɪi:/ Nhân viên

Ex: The firm has over 500 **employees**. (Công ty có hơn 500 **nhân viên**).

10. rent (v) /rent/ thuê (xe, nhà,...)

Ex: Are you looking to buy or **rent**? (Bạn đang muốn mua hay **thuê**?)

11. discuss (v) /dɪ'skʌs/ thảo luận, bàn luận

Ex: Have you **discussed** the problem with anyone? (Bạn đã **thảo luận** vấn đề với ai chưa?)

12. agency (n) /'eidʒənsi/ hãng, đại lý, chi nhánh

Ex: She works for an advertising **agency**. (Cô ấy làm việc cho một **hãng** quảng cáo).

13. relative (n) /'relatɪv/ họ hàng, người thân

Ex: He is a distant **relative** of mine. (Anh ấy là một **người họ hàng** xa của tôi)

CÂU HỎI WHERE

Câu hỏi bắt đầu bằng “Where” là câu hỏi về nơi chốn, vị trí.

Đáp án được chọn thường bắt đầu bằng công thức:

“Giới từ + nơi chốn”

Ex: *In the back room* (ở phòng sau)

At this place (tại nơi này)

In the corner of the room (ở góc phòng)

Ngoài ra, trong quá trình nghe các đáp án, chúng ta vẫn nên “**vừa nghe vừa dịch**” và **loại trừ** các đáp án không cung cấp thông tin về nơi chốn hoặc đáp án có thông tin “Yes/No” cho câu “Where” nhé!

Câu trả lời có:

- Tên một địa điểm
- Giới từ về phương hướng, vị trí như “in, at, by, next to và around”.
- Đôi khi câu trả lời có thể không có thông tin về nơi chốn.

1. 

_____ you go _____?

A. To _____ my _____.

B. I just _____ and _____.

C. _____.


2. 

_____ will you _____ when you _____ Italy?

A. _____ the Grandas _____.

B. I'll _____ Italy for a _____.

C. Your _____ was _____.

3. Where did you _____? 

4. Where can I _____ for _____? 

CÂU HỎI WHEN

Câu “When” hỏi về thời gian, rất dễ bị nhầm với câu hỏi “Where” vì cách đọc 2 từ này khi phát âm nhanh khá giống nhau, và đáp án cũng có khuynh hướng cho cả 2 kiểu thông tin cho “When” và “Where”.

Chúng ta có thể căn cứ vào âm nối với từ đi bên cạnh để phân biệt “When-Where”.
(When is >< Where is)

Mẹo về các đáp án trả lời gián tiếp vẫn có thể được áp dụng nhé! Em hãy nghe kết hợp dịch lần lượt đáp án để làm phần thực hành sau đây.

Câu trả lời có:

- Thông tin về thời gian như “At 3 o’clock, 2 days ago”
- Những cụm từ chỉ thời gian như “by the end of this week” hoặc “early next month”.
- Tuy nhiên, những câu trả lời như “It hasn’t been decided yet” hoặc “when he arrives” có thể là câu trả lời thích hợp, mặc dù không trực tiếp cung cấp thông tin về thời gian.

1. 

_____ are you _____ abroad?

A. _____ last week.

B. _____

C. _____ 21.

2. 

_____ is the _____ for the _____?

A. _____ the _____ of the _____.

B. The _____ was _____ to _____.

C. Yes, _____ ago.

3. When should we meet _____ the new brochures? 

4. When will _____ more _____? 

IV. READING PART 6,7

PART 6

Questions 1-4 refer to the following newspaper article.

LOWELL (March 3) - Just one year after opening, Viggo's Sweet Shop on Park Street has become the place to go for residents wishing to satisfy their sugary cravings. Says owner Viggo Magnusson, "Returning customers bring friends and relatives with them, so the shop is always (1) ". Mr. Magnusson credits the success of his business to the recipes he inherited from his grandmother about a decade ago. (2) But the popularity of the pastry shop (3) Mr. Magnusson with an unanticipated problem: lack of store space. So when the shoe store next door went out of business recently, he purchased the property to allow for the (4) of his shop. Renovations will start in April.

1. (A) doubted
(B) estimated
(C) crowded
(D) organized

2. (A) She usually serves them warm.
(B) She created them when she started the restaurant.
(C) His family members prefer eating healthy meals.
(D) His social media campaign has also boosted sales.

3. (A) leave
(B) left
(C) is leaving
(D) have left

4. (A) expansion
(B) supervision
(C) submission
(D) division

PART 7

Questions 1-2 refer to the following advertisement.

Sedwick Electronics Hiring Event
March 2, 10 A.M.-5 P.M.
22 Myer Street, Hanover, PA 17331

Sedwick Electronics is opening a new manufacturing facility in Hanover, Pennsylvania, and we need to fill many positions. We offer a wonderful work environment and great benefits to our employees.

Come to the event and hear from employees from our Lancaster facility about their experience, learn about the open positions, and speak with our recruiters. No RSVP is necessary. Bring copies of your résumé.

1. For whom is the advertisement intended?

- (A) Recruiters
- (B) Job seekers
- (C) Local business owners
- (D) Current Sedwick Electronics employees

2. What is stated about Sedwick Electronics?

- (A) It is moving its headquarters.
- (B) It offers a training program for new employees.
- (C) It requires employees to wear uniforms.
- (D) It will have more than one location.